

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I Năm 2014

Tại ngày 31/03/2014

đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2,629,199,248,986	2,163,145,706,719
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		298,293,440,795	171,366,521,326
1. Tiền	111		298,293,440,795	171,366,521,326
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		207,399,666,594	400,252,279,971
1. Đầu tư ngắn hạn	121		217,406,114,767	627,400,680,470
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(10,006,448,173)	(227,148,400,499)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,119,840,404,550	1,557,315,645,669
1. Phải thu của khách hàng	131		6,027,365	-
2. Trả trước cho người bán	132		4,632,898,600	4,877,399,600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,120,722,075	1,048,730,000
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		248,162,203,194	152,429,594,618
5. Các khoản phải thu khác	138		1,875,505,789,566	1,414,882,057,781
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9,587,236,250)	(15,922,136,330)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Công cụ dụng cụ			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,665,737,047	34,211,259,753
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,273,606,014	546,554,225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		111,665,697	116,810,696
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		2,108,965,336	33,499,394,832
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		171,500,000	48,500,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		447,861,292,916	445,999,590,414
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		50,034,073,714	50,446,147,463
1. Tài sản cố định hữu hình	221		49,495,551,394	50,441,372,474
- Nguyên giá	222		81,287,583,788	91,421,599,481
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,792,032,394)	(40,980,227,007)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		538,522,320	4,774,989
- Nguyên giá	228		3,112,189,746	2,537,629,746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,573,667,426)	(2,532,854,757)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		376,724,324,380	371,509,534,476
1. Đầu tư vào công ty con	251		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		200,000,000,000	200,000,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200,000,000,000	200,000,000,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258		144,260,403,360	144,260,403,360
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(17,536,078,980)	(22,750,868,884)
V. Tài sản dài hạn khác	260		21,102,894,822	24,043,908,475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,881,767,619	2,072,781,272
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	5,250,000,000
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		18,144,000,003	15,644,000,003
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,077,127,200	1,077,127,200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,077,060,541,902	2,609,145,297,133
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,281,371,283,419	944,181,070,221
I. Nợ ngắn hạn	310		1,281,371,283,419	944,181,070,221
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		600,000,000,000	500,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		363,642,890	24,776,095
3. Người mua trả tiền trước	313		55,000,000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		9,354,413,199	2,951,342,373
5. Phải trả người lao động	315		6,067,750,750	9,707,480,500
6. Chi phí phải trả	316		13,831,221,798	5,380,510,317
7. Phải trả nội bộ	317		98,100,000	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		184,298,230,639	183,959,266,295
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		464,738,622,200	238,018,101,800
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc, và lãi Trái phiếu	321		2,266,100,711	3,309,047,069
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Phải trả Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		298,201,232	830,545,772
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,795,689,258,483	1,664,964,226,912
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,795,689,258,483	1,664,964,226,912
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		72,725,448,008	72,012,672,446
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		93,347,848,890	92,635,073,328
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		129,615,961,585	316,481,138
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,077,060,541,902	2,609,145,297,133

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Phương Quang

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Võ Văn Vân

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2014




Võ Thị Phương Dung
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
 ĐỊA CHỈ: 107N TRƯỜNG ĐỊNH, P 6, QUẬN 3, TP.HCM

Mẫu số : B01a- CTCK
 (Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
 ngày 24 tháng 10 năm 2008 của
 Bộ Tài Chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	685,808,890,000	685,808,890,000
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	15,278,631,340,000	15,774,758,180,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	9,317,755,260,000	9,766,117,640,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của TVLK	008	64,482,000,000	211,644,800,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	8,994,640,450,000	9,290,211,710,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	258,632,810,000	264,261,130,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	92,250,020,000	92,185,420,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	013	20,000,000,000	20,000,000,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	58,392,900,000	58,328,300,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	13,857,120,000	13,857,120,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	3,918,963,690,000	4,184,524,660,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của TVLK	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3,918,963,690,000	4,184,524,660,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của TVLK	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	306,790,500,000	235,069,520,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của TVLK	028	2,266,400,000	1,514,300,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng trong nước	029	303,655,100,000	233,555,220,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng nước ngoài	030	869,000,000	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-

A	B	1	2
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của TVLK	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	1,315,260,000	11,807,630,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của TVLK	038	1,030,000	40,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	1,231,030,000	11,030,440,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	83,200,000	777,150,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	1,641,556,610,000	1,485,053,310,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của TVLK	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	1,641,556,610,000	1,485,053,310,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	535,202,140,000	1,736,639,220,000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	529,787,240,000	1,001,821,610,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của TVLK	052	6,080,000	6,100,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	527,090,140,000	998,819,490,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	2,691,020,000	2,996,020,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	1,363,550,000	1,361,550,000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	1,363,550,000	1,361,550,000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	2,390,250,000	733,246,510,000
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của TVLK	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	2,390,250,000	733,246,510,000
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của TVLK	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	1,661,100,000	209,550,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của TVLK	072		-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng trong nước	073	1,661,100,000	209,550,000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	(3)		Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. Doanh thu	1		90,834,943,238	113,947,332,929	90,834,943,238	113,947,332,929	
Trong đó:							
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		40,071,892,306	22,182,411,132	40,071,892,306	22,182,411,132	
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		7,535,349,683	52,103,878,966	7,535,349,683	52,103,878,966	
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		-	-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		180,000,000	-	180,000,000	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		105,000,000	125,909,091	105,000,000	125,909,091	
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		3,047,392,028	1,170,285,767	3,047,392,028	1,170,285,767	
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	1.7		-	-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		-	-	-	-	-
- Doanh thu khác	1.9		39,895,309,221	38,364,847,973	39,895,309,221	38,364,847,973	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		94,809,889	812,634	94,809,889	812,634	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		90,740,133,349	113,946,520,295	90,740,133,349	113,946,520,295	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		(70,617,616,433)	29,873,192,791	(70,617,616,433)	29,873,192,791	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		161,357,749,782	84,073,327,504	161,357,749,782	84,073,327,504	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,632,480,670	6,994,058,466	11,632,480,670	6,994,058,466	
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		149,725,269,112	77,079,269,038	149,725,269,112	77,079,269,038	
8. Thu nhập khác	31		8,466,228	1,581,058,800	8,466,228	1,581,058,800	
9. Chi phí khác	32		6,633,474	6,633,482	6,633,474	6,633,482	
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,832,754	1,574,425,318	1,832,754	1,574,425,318	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		149,727,101,866	78,653,694,356	149,727,101,866	78,653,694,356	
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		32,941,100,399	8,880,726,305	32,941,100,399	8,880,726,305	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		116,786,001,467	69,772,968,051	116,786,001,467	69,772,968,051	
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70						

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 17 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



(Signature)

Nguyễn Phương Dung

(Signature)

Võ Văn Vân

Phó Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 01 NĂM 2014

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		5,718,554,111	20,961,666,269
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(12,547,017,403)	(9,095,556,190)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5		(766,265,678)	(1,092,152,390)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		6,358,991,442,555	5,522,578,690,324
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(10,368,949,359,931)	(7,203,524,107,052)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(2,967,771,867)	(3,018,828,651)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(15,029,573,069)	(14,645,628,000)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(4,777,500,000)	(170,611,361,113)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		-	-
12. Tiền thu khác	14		4,040,751,830,483	2,558,081,636,862
13. Tiền chi khác	15		(18,144,822,132)	(485,440,542,210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17,720,482,931)	214,193,817,849
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(354,060,000)	(12,289,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(555,000,000,000)	(160,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		600,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,462,400	15,053,958,350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44,647,402,400	(144,958,330,650)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		100,000,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(1,300,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		100,000,000,000	(1,300,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		126,926,919,469	(1,230,764,512,801)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		171,366,521,326	1,509,884,039,906
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	298,293,440,795	279,119,527,105

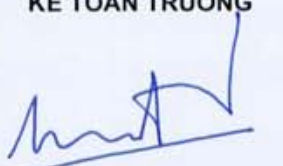
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Phương Quang


Võ Văn Vân


Lê Thị Phương Dung
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 01 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn;
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán;
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 221 người;
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ Công ty chứng khoán ban hành theo thông số 95/2008 TT-BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo quy định hiện hành.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: đánh giá theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo giá trị mua vào thực tế.

- Các khoản đầu tư vào công ty con
- Các khoản vốn góp liên doanh;
- Các khoản đầu tư chứng khoán;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo phương pháp trích trước.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua, có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ. Giá trị của nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Công ty mẹ sau khi được Hội đồng thành viên chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo phương pháp trích trước.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.:

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	0	0
- Tiền gửi ngân hàng	298.293.440.795	171.366.521.326
Trong đó:		
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	12.239.142.945	5.384.562.382
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	261.172.037.576	128.789.246.904
- Tiền gửi của công ty	24.882.260.274	37.192.712.040
Cộng	298.293.440.795	171.366.521.326

02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0
Cộng	0	0

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chứng khoán niêm yết

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	
	MUA	BÁN	MUA	BÁN
1) Của công ty chứng khoán	-	14,718,240	-	254,339,632,000
- Cổ phiếu		14,718,240		254,339,632,000
- Trái phiếu				
- Chứng chỉ quỹ				
2) Của nhà đầu tư	730,234,146	741,973,958	11,769,236,947,700	13,111,966,986,238
- Cổ phiếu	717,738,459	714,967,009	10,446,252,604,400	10,295,598,155,200
- Trái phiếu	12,344,667	26,963,639	1,321,581,646,300	2,815,954,814,038

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	
	MUA	BÁN	MUA	BÁN
-Chứng chỉ quỹ	151,020	43,310	1,402,697,000	414,017,000
Tổng cộng	730,234,146	756,692,198	11,769,236,947,700	13,366,306,618,238

Chứng khoán Upcom

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	
	MUA	BÁN	MUA	BÁN
1) Của công ty chứng khoán	-	-	-	-
-Cổ phiếu				
2) Của nhà đầu tư	2,572,273	2,526,388	12,394,905,500	12,137,914,800
-Cổ phiếu	2,572,273	2,526,388	12,394,905,500	12,137,914,800
Tổng cộng	2,572,273	2,526,388	12,394,905,500	12,137,914,800

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ sách kế toán	So giá TT (Tăng)	So giá TT (Giảm)	Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
I. Chứng khoán thương mại	7,199,436	417,406,114,767	41,202,050	12,483,010,217	404,964,306,600	
-Chứng khoán niêm yết	6,723,619	151,387,232,492	40,714,350	8,323,827,442	143,104,119,400	
-Chứng khoán chưa niêm yết	275,209	6,009,776,389	-	4,155,199,789	1,854,576,600	
-Chứng khoán Upcom	608	9,105,886	487,700	3,982,986	5,610,600	
-Trái phiếu	200,000	200,000,000,000	-	-	200,000,000,000	
-Đầu tư ngắn hạn khác	-	60,000,000,000	-	-	60,000,000,000	
II. Chứng khoán đầu tư dài hạn	10,677,057	144,260,403,360	-	73,963,061,360	70,297,342,000	
III. Đầu tư góp vốn		50,000,000,000			50,000,000,000	
Tổng cộng	17,876,493	611,666,518,127	41,202,050	86,446,071,577	525,261,648,600	

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Tổng cộng	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phong tiện văn tài	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản HH khác
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	91,421,599,481	62,445,734,395	17,133,938,846	3,572,228,509	5,236,506,028	3,033,191,703
2. Số tăng trong kỳ	-				-	-
Trong đó:						
- Mua sắm mới	-				-	-
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	10,134,015,693	-	9,357,947,186	-	621,293,007	154,775,500

Khoản mục	Tổng cộng	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phong tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản HH khác
Trong đó:						
- Thanh lý						
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác			9,357,947,186		621,293,007	154,775,500
4. Số dư cuối kỳ	81,287,583,788	62,445,734,395	7,775,991,660	3,572,228,509	4,615,213,021	2,878,416,203
Trong đó:						
- Đang khấu hao(sử dụng)	67,398,803,858	62,445,734,395	470,564,640	1,101,375,000	1,963,234,923	1,417,894,900
- Chưa khấu hao(sử dụng)						
- Đã khấu hao hết	13,888,779,930		7,305,427,020	2,470,853,509	2,651,978,098	1,460,521,303
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu kỳ	40,980,227,007	13,764,012,797	17,033,266,196	3,486,671,066	4,529,068,335	2,167,208,613
2. Số tăng trong kỳ	945,821,080	624,670,101	16,805,880	69,351,007	163,602,906	71,391,186
Trong đó:						
- Trích khấu hao	945,821,080	624,670,101	16,805,880	69,351,007	163,602,906	71,391,186
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	10,134,015,693	-	9,357,947,186	-	621,293,007	154,775,500
Trong đó:						
- Thanh lý						
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác	10,134,015,693		9,357,947,186		621,293,007	154,775,500
4. Số dư cuối kỳ	31,792,032,394	14,388,682,898	7,692,124,890	3,556,022,073	4,071,378,234	2,083,824,299
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	50,441,372,474	48,681,721,598	100,672,650	85,557,443	707,437,693	865,983,090
2. Cuối kỳ	49,495,551,394	48,057,051,497	83,866,770	16,206,436	543,834,787	794,591,904

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.888.779.930 đ;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không phát sinh;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh.

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Nội dung	Tổng cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ VH khác
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	2,537,629,746			2,537,629,746
2. Số tăng trong kỳ	574,560,000	-	-	574,560,000
Trong đó:				
- Mua sắm mới	574,560,000			574,560,000
- Điều chuyển	-			
- Tăng khác	-			
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,112,189,746	-	-	3,112,189,746
Trong đó:				
- Đang khấu hao(sử dụng)	574,560,000			574,560,000
- Chưa khấu hao(sử dụng)	-			
- Đã khấu hao hết	2,537,629,746			2,537,629,746
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	2,532,854,757			2,532,854,757
2. Số tăng trong kỳ	40,812,669	-	-	40,812,669
Trong đó:				
- Trích khấu hao	40,812,669			40,812,669
- Điều chuyển	-			
- Tăng khác	-			
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,573,667,426	-	-	2,573,667,426
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	4,774,989	-	-	4,774,989
2. Cuối kỳ	538,522,320	-	-	538,522,320

07. Chi phí trả trước dài hạn
Cuối kỳ
Đầu năm

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

...

...

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

...

...

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.881.767.619	2.072.781.272
Cộng	1.881.767.619	2.072.781.272
08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	21.059.773	55.240.275
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	769.256.339	544.702.655
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Phải trả hộ thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.564.097.087	2.351.399.443
Cộng	9.354.413.199	2.951.342.373
09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	5.250.000.000
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
--	-----	-----

đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	5.250.000.000
---------------------------------------	----------	----------------------

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
---	----------------	----------------

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
--	-----	-----

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
---	-----	-----

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
-----------------------------------	-----	-----

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu:	120.000.000 đ
---------------------	---------------

- Tiền nộp bổ sung:	17.736.232.029 đ
---------------------	------------------

- Tiền lãi phân bổ trong năm:	287.767.974 đ
-------------------------------	---------------

11. Các khoản phải thu: (Đính kèm bảng kê chi tiết số 1)

12. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------------------	----------------	----------------

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	...	...
--	-----	-----

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
-----------------------------	-----	-----

- Chi phí lãi Trái phiếu phải trả	10.179.166.666	3.148.333.333
-----------------------------------	----------------	---------------

- Chi phí giao dịch phải trả cho GSDCK, Trung tâm lưu ký	3.652.055.132	2.232.176.984
--	---------------	---------------

- Chi phí lãi vay	-	-
-------------------	---	---

- Chi phí phải trả khác	-	-
-------------------------	---	---

Cộng	13.831.221.798	5.380.510.317
-------------	-----------------------	----------------------

13. Vay ngắn hạn:

13. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu năm	Số vay trong kỳ, chuyển từ khoản vay dài hạn sang ngắn hạn	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay Ngân hàng		0	0	0	0
Vay cá nhân					
Vay của đối tượng khác (phát hành TP)		500.000.000.000	100.000.000.000	0	600.000.000.000
Cộng		500.000.000.000	100.000.000.000	0	600.000.000.000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	37.459.070	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	491.352.623	121.986.863
- Doanh thu chưa thực hiện	298.201.232	830.545.772
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.769.418.946	183.837.279.432
- Phải trả ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	-	-
Cộng:	184.596.431.871	184.789.812.067

15. Phải trả dài hạn nội bộ:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	...	...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

16. Vay và nợ dài hạn: Không phát sinh

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán		
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
Phải trả về CK giao, nhận đại lý phát hành		
Phải trả Trung tâm lưu ký CK		
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	464.738.622.200	328.018.101.800

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	15.922.136.330	21.969.632.950
Số sử dụng trong kỳ (hoàn nhập)	8.303.853.360	21.380.700.000
Số trích lập trong kỳ	1.968.953.280	15.333.203.380
Số dư cuối kỳ	9.587.236.250	15.922.136.330

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*(Đơn vị tính: đồng VN)*

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.941.100.399	8.880.726.305
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.941.100.399	8.880.726.305
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các		

khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; - Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Kỳ này	Đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	0	0
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	273.374.256.497	134.136.994.382

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng Cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:	2.841.042.814
- Chi phí:	(9.672.436.166)
- Lãi (lỗ):	12.513.478.980
Cộng:	12.513.478.980

IX- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên liên quan:

Công ty được kiểm soát bởi Ngân Hàng TMCP Á Châu do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.

I) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Quý 1-2014	Quý 1-2013
<i>Ngân hàng mẹ</i>		
Doanh thu hoạt động môi giới	81.084.149	0
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.551.986.512	15.208.358.699
Doanh thu từ nghiệp vụ ứng tiền ngày T	326.778	148.192
Phí lưu ký	83.954.850	0
Thu nhập khác	160.500.000	160.500.000
	<u>3.877.852.289</u>	<u>15.369.006.891</u>
<i>Công ty con</i>		
Doanh thu phí lưu ký	729.000	0
Phí môi giới	0	362.100
	<u>729.000</u>	<u>362.100</u>

II) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 1-2014	Quý 1-2013
Phí khác trả cho Công ty con	0	0
Phí khác trả cho Ngân hàng mẹ	28.043.174	29.916.166
	<u>28.043.174</u>	<u>29.916.166</u>

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

3- Những thông tin khác:

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro của thị trường (bao gồm rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường đối với Công ty bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá của cổ phiếu.

(i) **Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty và lãi suất cho vay đối với khách hàng thực hiện giao dịch ký quỹ.

Công ty chưa tiến hành đánh giá độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh của Công ty do chưa có các hướng dẫn tính toán bởi các cơ quan quản lý.

(ii) **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty chưa tiến hành đánh giá độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty do chưa có các hướng dẫn tính toán bởi các cơ quan quản lý.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư và phải thu từ khách hàng thực hiện giao dịch ký quỹ.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức cho vay, tỷ lệ ký quỹ... tuân thủ theo quy định giao dịch ký quỹ của UBCKNN và của công ty

Tại ngày kết thúc quý, Công ty lập dự phòng cho các khoản phải thu có nguy cơ bị tổn thất như sau:

	31.12.2013	31.12.2012
Tổng số phải thu	2.129.539.306.497	972.862.108.973
Dự phòng	(9.587.236.250)	(21.973.232.950)
Tổng số phải thu sau khi trừ dự phòng	2.119.952.070.247	950.888.876.023

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 2 năm	Từ 2 đến 5 năm
Tại ngày 31/03/2014			
Vay ngắn hạn	600.000.000.000		
Vay dài hạn			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	464.738.622.200		
Nợ tài chính khác	207.278.248.020		
	1.272.016.870.220		

Tại ngày 31/03/2013			
Vay ngắn hạn	400.000.000.000		
Vay dài hạn			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	165.994.537.300		
Nợ tài chính khác	771.234.880.541		
	1.337.229.417.841		

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phát sinh.

(d) Giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và các khoản dự phòng giảm giá được ghi nhận khi cần thiết. Các giá trị này có thể khác biệt so với giá trị hợp lý của các tài sản tài chính hay công nợ tài chính của Công ty. Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do còn thiếu các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phương Quang

Võ Văn Vân

Lê Thị Phương Dung
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢNG KẾ CHI TIẾT SỐ 1

11. Các khoản phải thu:

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM			SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ			SỐ DỰ PHÒNG ĐÃ LẬP
	TỔNG SỐ	SỐ QUÁ HẠN	SỐ KHÓ ĐÒI	TĂNG	GIẢM	TỔNG SỐ	SỐ QUÁ HẠN	SỐ KHÓ ĐÒI	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của Khách hàng	4,877,399,600			356,881,322	595,354,957	4,638,925,965			
- Phải thu của khách hàng	-			9,310,022	3,282,657	6,027,365			
- Trả trước cho người bán	4,877,399,600			347,571,300	592,072,300	4,632,898,600			
2. Phải thu HĐ GDCK	152,429,594,618	-	-	5,305,266,564,071	5,209,533,955,495	248,162,203,194	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK)	-					-			
- Phải thu của Khách hàng về GDCK	82,052,654,733			5,268,762,401,071	5,171,595,443,495	179,219,612,309			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành CK)	-					-			
- Phải thu trung tâm lưu ký CK	-					-			
- Phải thu thành viên khác	70,376,939,885			36,504,163,000	37,938,512,000	68,942,590,885			
3. Thuế GTGT được khấu trừ:	116,810,696			278,626,238	283,771,237	111,665,697			
4. Phải thu nội bộ:	1,048,730,000			327,311,229	255,319,154	1,120,722,075			
5. Phải thu khác:	1,414,882,057,781	36,113,104,753	36,113,104,753	4,489,877,075,137	4,029,253,343,352	1,875,505,789,566	14,735,179,580	14,735,179,580	9,587,236,250
TỔNG CỘNG	1,573,354,592,695	36,113,104,753	36,113,104,753	9,796,106,457,997	9,239,921,744,195	2,129,539,306,497	14,735,179,580	14,735,179,580	9,587,236,250

